

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-PT

Ngày: 22-4-2022

V/v: Tranh chấp tài sản
chung hộ gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hòa

Bà Đỗ Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Tiến Dũng – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: ông Trần Hải Thành- Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2021/TLPT-DS ngày 15/10/2021 về việc tranh chấp tài sản thuộc sở hữu chung của các thành viên trong hộ gia đình.

Do Bản án số 01/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Than Uyên bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 14/02/2022, ngày 14/3/2022, ngày 24/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Vàng Thị N- Sinh năm 1928;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lò Văn H, sinh năm 1966 và anh Lò Văn M, sinh năm 1997, cùng địa chỉ: Bản V, xã M, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

2. Bị đơn: Ông Lò Văn H1, sinh năm 1978; địa chỉ: Bản V, xã M, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lò Thị L, sinh năm 1986; địa chỉ: Bản L, xã M, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

3.2. Bà Lò Thị L1, sinh năm 1990; địa chỉ: Bản V, xã Mường M, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lê Mạnh Hùng trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lai Châu;

5. Người kháng cáo: ông Lò Văn H- đại diện theo ủy quyền của cụ Vàng Thị N;

6. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên tòa, vụ án có nội dung như sau:

Cụ Vàng Thị N và cụ Lò Văn M1 có 06 người con gồm Lò Thị N1, sinh năm 1964; Lò Văn H, sinh năm 1966; Lò Thị V, sinh năm 1974; Lò Văn H1, sinh năm 1978, Lò Văn D, sinh năm 1982; Lò Thị L, sinh năm 1986. Năm 1994, cụ Mần chết không có di chúc, bà Lò Thị N1 đi lấy chồng, năm 1996 ông Lò Văn H và vợ, con ra ở riêng năm 1999. Năm 2002, ông Lò Văn D lấy vợ đến năm 2007 ông D cùng vợ con ra ở riêng. Năm 2018, bà Lò Thị V và con Lò Văn M ra ở riêng. Đầu năm 2018, bà Lò Thị L đi lấy chồng. Cuối năm 2018 Lò Văn H1 lấy vợ.

Khối tài sản chung trong gia đình: gồm trâu, đất ở, đất ruộng và nhà đều có nguồn gốc của hai vợ chồng cụ, khi cụ M1 chết có 02 con trâu cái, nhà sàn 05 gian, đất ở và ruộng vườn. Năm 2007, nhà xuống cấp nên làm lại, trâu có 05 con (02 con trâu mẹ, 03 con nghé). Năm 2010, do thực hiện dự án thủy điện Bản Chát, gia đình cụ thuộc diện di dân và được cấp đất ở, vị trí đất tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 58 diện tích 409,2m² tại bản V, xã M, huyện Tham uyên, tỉnh Lai Châu, (hiện đang tranh chấp) và dựng nhà mới năm 2012. Sau đó tiếp tục phát triển thêm tài sản như 02 xe máy, 01 máy cày, 01 máy sát mili. Năm 2019, cụ N bán 03 con trâu trị giá 60.000.000 đồng, cụ gửi tiết kiệm và đưa cho ông H giữ sổ tiết kiệm 50.000.000 đồng, đưa cho H 2.000.000 đồng, cụ đã chi tiêu cá nhân 8.000.000 đồng. Ngày 11/10/2019 cụ Ngọc chia số trâu cho ông H 01 con, bà V được 01 con, bà L được 01 con, ông D được 01 con, ông H1 02 con.

Từ khi các con ra ở riêng, cụ chung sống cùng vợ chồng ông H1, quá trình chung sống cụ và vợ chồng ông H1 thường xuyên mâu thuẫn nên cụ yêu cầu chia tài sản chung để vợ chồng ông H1 ra ở riêng. Hiện nay khối tài sản còn 07 con trâu, nhà ở gắn liền với đất, đất ruộng, 02 xe máy, 01 máy cày, 01 máy sát mili; cụ cho rằng toàn bộ khối tài sản trên là của chồng cụ để lại nên cụ chỉ đồng ý chia cho ông H1 01 con trâu đực 04 tuổi và 01 xe máy; còn đất ruộng, đất nương hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông Lò Văn H1 trình bày: Toàn bộ lời trình bày của cụ N về mối quan hệ con cái, anh chị em trong gia đình, khối tài sản và nguồn gốc hình thành khối tài sản cũng như quá trình cụ N bán và chia số trâu như trên đều đúng. Ông đồng ý yêu cầu chia tài sản chung trong gia đình, nhưng đề nghị chia theo công

sức đóng góp của các thành viên trong gia đình ông gồm: ông, cụ N, vợ ông và bà L, trong đó công sức của ông gấp 2 hoặc 3 lần công sức của thành viên khác vì ông là trụ cột trong gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lò Thị L đồng ý lời trình bày nguồn gốc hình thành tài sản, quan hệ anh chị em trong gia đình cũng như yêu cầu chia tài sản chung trong gia đình gồm: bà, cụ N và ông H1, các anh chị em khác trong gia đình như ông D, mẹ con bà V theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lò Thị L1 đồng ý với quan điểm của bị đơn, bà về chung sống từ năm 2018 nên có công sức tu tạo khối tài sản vì vậy đề nghị được chia theo công sức.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn yêu cầu định giá tài sản 07 con trâu, 02 xe máy, 01 máy cày, 01 máy sát mili; 01 ngôi nhà sàn gắn liền với đất ở và đất trồng cây hàng năm khác là 409, 2m² tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 58 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ cụ Vàng Thị N.

Ngày 06 tháng 7 năm 2021, Hội đồng định giá tài sản kiểm đếm tài sản và kết luận:

+ 01 nhà sàn 4 gian lợp tôn, vách gỗ, tầng dưới vách xây bằng gạch chất xi măng cát có trị giá 212.204.524 đồng.

+ 11 con trâu có trị giá 364.275.000 đồng;

+ 01 xe máy biển kiểm soát 25T1.046.49 nhãn hiệu Future 12F1 đã qua sử dụng có trị giá 14.850.000 đồng;

+ 01 xe máy biển kiểm soát 25F3-4481 đã qua sử dụng trị giá 4.500.000 đồng;

+ 01 máy cày đã qua sử dụng có trị giá 9.300.000 đồng;

+ 01 máy sát mili đã hỏng có giá trị 450.000 đồng.

+ Giá trị đất ở 399,0m² và 10,2m² đất trồng cây hàng năm khác có giá 76.146.600 đồng.

Tổng giá trị tài sản định giá: 681.726.124 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01//2021/DS-ST ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Than Uyên đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 212 và Điều 219 của Bộ luật dân sự;

Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Vàng Thị N về việc “Tranh chấp tài sản thuộc quyền sở hữu chung của các thành viên trong hộ gia đình”

- Cụ Vàng Thị N được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gồm: Đất ở và đất trồng cây hàng năm có tổng diện tích 409,2m² có giá: 76.146.000 đồng; Số trâu bà đã bán và cho các con có giá trị 95.000.000 đồng;

Số tài sản công sức đóng góp chung gồm: 01 nhà sàn 4 gian lợp mái tôn tầng vách gỗ, tầng dưới vách xây bằng gạch chất xi măng cát có giá: 212.2004.524 đồng; 01 xe máy biển kiểm soát 25 F3-4481 có giá: 4.500.000 đồng; 01 máy sát mili có giá 450.000 đồng. Tổng giá trị là 217.154.524 đồng, khấu trừ giá trị tài sản đóng góp chung là 166.38.000 đồng bà phải trả phần chênh lệch sang cho bà Lò Thị L 50.786.524 đồng. **Tổng giá trị tài sản cụ N được hưởng là 337.514.600 đồng.**

- Ông Lò Văn H1 được sở hữu, định đoạt 11 con trâu có tổng giá trị 364.275.000 đồng; 01 xe máy biển kiểm soát 25T1 046.49 mang nhãn hiệu Future có giá 14.850.000 đồng; 01 máy cày có giá 9.300.000 đồng. Tổng giá trị tài sản 388.425.000 đồng, khấu trừ phần giá trị tài sản đóng góp chung là 332.736.000 đồng. Anh phải trả chênh lệch cho bà Lò Thị L1 19.964.524 đồng. Cho bà Lò Thị L 35.724.476 đồng. **Tổng giá trị tài sản anh H1 được hưởng là 332.736.000 đồng.**

- Bà Lò Thị L được hưởng công sức đóng góp khối tài sản chung do khấu trừ từ phần cụ N là 50.786.524 đồng và khấu trừ từ phần ông H1 35.724.476 đồng. **Tổng cộng là 86.511.360 đồng.**

- Bà Lò Thị L1 được hưởng công sức đóng góp khối tài sản chung do khấu trừ từ phần ông H1 là **19.964.524 đồng**

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/9/2021 nguyên đơn ủy quyền cho ông Lò Văn H (con trai) được quyền kháng cáo và tham gia tố tụng tại phiên tòa. Ngày 17/9/2021 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

+Về thủ tục tố tụng:Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, trừ bị đơn ông Lò Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lò Thị L1 chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 68, Điều 77, Điều 96, Điều 97, Điều 98, Điều 108, Điều 148, Điều 165, khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự,

Nghị quyết số: 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo và kháng nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa bị đơn ông Lò Văn H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lò Thị L1 được triệu tập hợp lệ vắng mặt hai lần không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Xét nội dung kháng cáo và kháng nghị, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về yêu cầu của các đương sự đều thống nhất đề nghị chia trâu và nhà gắn liền trên đất tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 58 diện tích 409,2m² tại bản V, xã M, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

[2.2] Xét về nguồn gốc hình thành và phát triển khối tài sản mà các đương sự yêu cầu chia: cụ Vàng Thị N và cụ Lò Văn M1. Cụ N và cụ M1 có 06 người con đều đã trưởng thành. Năm 1994, cụ M1 chết không để lại di chúc, đất nhà được cấp năm 2010 do di dân tái định cư, năm 2012 xây dựng nhà mới trên đất được cấp. Trâu từ 02 con trước năm 1994 đến nay có 14 con, 01 máy cày, 01 máy sát mili. Năm 2019 cụ N bán 03 con trâu trị giá 60.000.000 đồng, cụ gửi tiết kiệm và đưa cho ông H giữ sổ tiết kiệm 50.000.000 đồng, đưa cho H1 2.000.000 đồng, cụ đã chi tiêu cá nhân 8.000.000 đồng. Ngày 11/10/2019 cụ N chia số trâu cho ông H 01 con, bà V được 01 con, bà L được 01 con, ông D được 01 con. Cụ N chia trâu cho các anh, chị em tất cả đều biết và có lập biên bản, ông H1 có ký. Đây là những sự kiện các bên thừa nhận.

[2.3] Cụ N có 06 người con đều đã trưởng thành, tách ra ở riêng, cụ chung sống với ông Lò Văn H1, trong quá trình chung sống mẹ con không hòa thuận nên cụ yêu cầu chia tài sản để anh H1 ra ở riêng.

Ngày 24/8/2020, cụ tranh chấp với ông H1, đề nghị chia nhà, gắn liền với đất, và 07 con trâu, cùng một số tài sản khác. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết xác định tranh chấp thành viên trong hộ gia đình và xác định tư cách đương sự là đúng.

Tuy nhiên trong quá trình giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ biên bản chia tài sản ngày 11/10/2019 giữa cụ N và những người con trong đó có bà V, ông D, ông H, bà L, bởi lẽ lời khai của tất cả các đương sự đều thống nhất sau khi chia trâu các ông bà đã mang trâu về chăn dắt một thời gian, chỉ có bà L lấy chồng xa nên chưa đưa trâu về, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết đã gộp tất cả những con trâu đã chia trên để định giá mà không đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của họ.

Bên cạnh đó, cần xem xét nguồn gốc hình thành ngôi nhà: Về đất được cấp năm 2010 theo hộ gia đình di dân tái định cư, ngôi nhà được xây dựng năm 2012 bằng tiền đền bù di dân tái định cư. Nhưng cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ hộ khẩu gia đình năm 2010, 2012 để có căn cứ chia quyền sử dụng đất và giá trị nhà, cũng như xác định tư cách tham gia tố tụng, dẫn đến bỏ sót người tham gia tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và nghĩa vụ của họ mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Ngoài ra còn những thiếu sót trong hồ sơ chưa có sự thống nhất, đối chất làm rõ tại sao nguyên đơn có lúc yêu cầu chia 06 con trâu, lúc lại yêu cầu chia 07 con trâu như biên bản hòa giải ngày 12/6/2020 tại Tòa án; đơn yêu cầu định giá của nguyên đơn là 07 con trâu nhưng Hội đồng định giá là 11 con trâu ? Tài sản trong vụ án có thể chia được bằng hiện vật, nhưng cấp sơ thẩm tuyên trả bằng giá trị bằng tiền đối với cụ N đã cao tuổi là khó cho công tác thi hành án. Xác định nghĩa vụ chịu chi phí định giá chưa đúng. Những vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những phân tích trên cho thấy kháng cáo và kháng nghị là có cơ sở. Những sai sót của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do vậy, cần hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Than Uyên giải quyết lại theo thủ tục chung theo đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST, ngày 10/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu; chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Than Uyên để xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm được quyết định khi giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí phúc thẩm:

Ông Lò Văn H được trả lại 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0000581 ngày 24/9/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lai Châu;
- TAND huyện Than Uyên;
- VKSND huyện Than Uyên;
- Chi cục THA huyện Than Uyên;
- Các đương sự;
- NBVQ&LIHP cho đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà